ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ BẮC TIÊN HƯNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2668 /QĐ-UBND	*Bắc Tiên Hưng, ngày 14 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh.
Địa điểm tại: xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025; Luật Đất đai số: 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số: 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15 và các quy định của Luật hiện hành;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH 15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH 15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ văn bản số 669/UBND-KT2 ngày 06/02/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc triển khai một số nội dung theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính Phủ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thái Bình: số 446/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đông Hưng; số 1483/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Văn bản số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định Đơn giá bồi thường về nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2025/QĐ-UBND ngày

31/12/2025 ban hành Quy định Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 Ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 19/2025/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND tỉnh Hưng Yên về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 31/2026/QĐ-UBND ngày 30/06/2026 quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 32 /2026/QĐ-UBND ngày 01/07/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên: Số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 về việc ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Số 23/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; căn cứ công văn số 2303/UBND –KT2 ngày 28/4/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 13/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3159/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND huyện Đông Hưng về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Mở rộng Cụm công nghiệp Mê Linh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Bình về mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh Quyết định mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh, xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ tờ bản đồ địa chính xã Bắc Tiên Hưng đo đạc bổ sung tháng 04 năm 2026, tờ số 108 (280581-8) và tờ số 110 (277581-2), tỷ lệ 1/1000 thực hiện Dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh do Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quốc Hưng đo đạc ngày 02/4/2026 và được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên duyệt ngày 08/5/2026;

Căn cứ Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 08 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Bắc Tiên Hưng về việc phân công nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và các Phó Chủ tịch UBND xã nhiệm kỳ 2026-2031;

Căn cứ Kế Hoạch số 74/KH-UBND ngày 07/5/2026 của UBND xã Bắc Tiên Hưng về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh, xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Bắc Tiên Hưng về việc phê duyệt đề án sắp xếp, tổ chức lại các thôn trên địa bàn xã Bắc Tiên Hưng năm 2026;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân xã Bắc Tiên Hưng về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh.

Căn cứ văn bản số:206/CNPTQĐKVĐH-GPMB ngày 28 tháng 08 năm 2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh (phần diện tích thu hồi trên địa bàn thôn Bình Minh). xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng kinh tế tại tờ trình số 76/TTr-KT ngày 10/09 /2026 về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh.

Thu hồi đất của 110 hộ gia đình, cá nhân của Thôn Bình Minh (thôn An Bình và thôn Minh Đức cũ), xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên. Tổng diện tích thu hồi là: 104.217,0 m^2 (Trong đó: Diện tích trong vùng quy hoạch là 102.957,9 m^2, Diện tích ngoài vùng quy hoạch là 1.259,1 m^2) loại đất chuyên trồng lúa (LUC) với các nội dung như sau:

I. Kinh phí bồi thường hỗ trợ đối với hộ gia đình cá nhân: **36.243.897.000 đồng**

1. Kinh phí bồi thường về đất trồng lúa nước (LUC) (Diện tích x 75.000 đồng /m^2) là: 104.217,0 m^2 x 75.000 đ/m^2 = 7.816.275.000 đồng.
2. Kinh phí hỗ trợ về chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Diện tích x 75.000 đ/m^2 x 3,0) là: 104.217,0 m^2 x 75.000 đ/m^2 x 3,0 = 23.448.825.000 đồng.
3. Kinh phí thưởng về tiến độ giao đất trước 30 ngày (Diện tích x 30.000 đ/m^2) là : 102.957,9 m^2 x 30.000 đ/m^2 = 3.088.737.000 đồng.
4. Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống : 1.890.060.000 đồng

II. Dự toán kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng là : **720.000.000 đồng**

III. Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ và dự toán kinh phí tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng (I+II): 36.963.897.000 đồng.

(Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ chín trăm sáu mươi ba triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng)

(Có phương án chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng có trách nhiệm tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân theo phương án được phê duyệt.

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan:

1. Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng phối hợp với phòng kinh tế xã Bắc Tiên Hưng phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và tại hội trường thôn Bình Minh, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND xã Bắc Tiên Hưng, đồng thời gửi phương án bồi thường, hỗ trợ đến hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; Phối hợp với chủ đầu tư tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được phê duyệt.

2. Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng chịu trách nhiệm trước pháp Luật về việc xác định tỉ lệ, tính chính xác của phương án bồi thường, hỗ trợ; số người tham gia, số ngày làm việc thực hiện công tác GPMB và các khoản chi phí sử dụng văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, bảo đảm đúng quy định, không hạch toán, thanh toán trùng với các dự án địa phương khác; đồng thời chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thanh toán và quyết toán kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành.

3. Hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ có trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng, Ủy ban nhân dân xã Bắc Tiên Hưng thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ bảo đảm đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh văn phòng HĐND&UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Giám đốc chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Đông Hưng, Chủ đầu tư, Trưởng phòng của các ngành liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường hỗ trợ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, PKT.

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Anh

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ BẮC TIÊN HƯNG
PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Dự án: Mở rộng cụm công nghiệp Mê Linh

Địa điểm: Thôn Bình Minh, xã Bắc Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên.

(Kèm theo công văn số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Bắc Tiên Hưng)

Stt	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I = G + H*	*K*	*L*	*M = I x 75.000*	*N = I x 75.000 x 3,0*	*O = G x 30.000*	*P = K x L x 30 x 17.000*	*N = K + L + M*
1	110	12	839,0	LUC	Đỗ Minh Khiên, Bùi Thị Mây	839,0	0,0	839,0	5	6	62.925.000	188.775.000	25.170.000	15.300.000	292.170.000
2	108	29	927,0	LUC	Đỗ Minh Khoái	927,0	0,0	927,0	1	12	69.525.000	208.575.000	27.810.000	6.120.000	312.030.000
3	110	53	1.884,0	LUC	Đỗ Thành Long, Nguyễn Thị Hân	1.884,0	0,0	1.884,0	9	6	141.300.000	423.900.000	56.520.000	27.540.000	649.260.000
4	110	28	1.841,0	LUC	Đỗ Thanh Phúc, Trần Thị Chiến	1.841,0	0,0	1.841,0	4	12	138.075.000	414.225.000	55.230.000	24.480.000	632.010.000
5	108	59	1.273,0	LUC	Đỗ Thị Hải Nghĩa	19,3	0,0	1.273,0	7	6	95.475.000	286.425.000	38.190.000	21.420.000	441.510.000
	108	80		LUC		1.253,7	0,0								
6	108	54	562,0	LUC	Đỗ Thị Thắm	562,0	0,0	562,0	2	6	42.150.000	126.450.000	16.860.000	6.120.000	191.580.000
7	108	56	1.067,0	LUC	Đỗ Văn Điện	1.067,0	0,0	1.067,0	4	6	80.025.000	240.075.000	32.010.000	12.240.000	364.350.000
8	108	63	1.020,0	LUC	Đỗ Trung Kiên	1.020,0	0,0	1.020,0	7	6	76.500.000	229.500.000	30.600.000	21.420.000	358.020.000
9	108	96	469,0	LUC	Nguyễn Đình Quân, Đinh Thị Ông	469,0	0,0	1.028,0	7	6	77.100.000	231.300.000	30.840.000	21.420.000	360.660.000
	108	90	559,0	LUC		559,0	0,0								
10	108	59	950,0	LUC	Đỗ Văn Ry, Vũ Thị Hiếu	950,0	0,0	950,0	4	6	71.250.000	213.750.000	28.500.000	12.240.000	325.740.000
11	108	68	1.348,0	LUC	Đỗ Quang Trâm, Nguyễn Thị Nhâm	1.348,0	0,0	1.348,0	5	6	101.100.000	303.300.000	40.440.000	15.300.000	460.140.000
12	108	17	800,0	LUC	Phạm Thị Minh Vượng	800,0	0,0	800,0	4	6	60.000.000	180.000.000	24.000.000	12.240.000	276.240.000
13	108	29	187,0	LUC	Đỗ Xuân Liệu, Nguyễn Thị Hằng	187,0	0,0	187,0	6	2	14.025.000	42.075.000	5.610.000	6.120.000	67.830.000
14	108	31	1.470,0	LUC	Đỗ Xuân Tòng, Hoàng Thị Bưởi	1.470,0	0,0	1.470,0	8	6	110.250.000	330.750.000	44.100.000	24.480.000	509.580.000
15	108	84	964,0	LUC	Đỗ Xuân Vụ	964,0	0,0	964,0	2	12	72.300.000	216.900.000	28.920.000	12.240.000	330.360.000

Stt	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
16	110	79	684,0	LUC	Hoàng Công Biên, Phạm Thị Hà	664,8	0,0	684,0	3	12	51.300.000	153.900.000	20.520.000	18.360.000	244.080.000
	110	50		LUC		19,2	0,0								
17	110	79	679,0	LUC	Phạm Văn Vận, Nguyễn Thị Chung	679,0	0,0	679,0	7	5	50.925.000	152.775.000	20.370.000	17.850.000	241.920.000
18	110	50	1.301,0	LUC	Hoàng Xuân Úy, Ma Thị Luận	1.301,0	0,0	1.301,0	6	6	97.575.000	292.725.000	39.030.000	18.360.000	447.690.000
19	108	11	1.090,0	LUC	Nguyễn Bá Rong, Nguyễn Thị Thoa	1.090,0	0,0	1.090,0	3	6	81.750.000	245.250.000	32.700.000	9.180.000	368.880.000
20	108	27	872,0	LUC	Nguyễn Đình Khởi, Nguyễn Thị Vóc	872,0	0,0	872,0	5	6	65.400.000	196.200.000	26.160.000	15.300.000	303.060.000
21	108	94	631,0	LUC	Đỗ Văn Quân, Nguyễn Thị Liên	631,0	0,0	631,0	5	6	47.325.000	141.975.000	18.930.000	15.300.000	223.530.000
22	108	22	920,0	LUC	Nguyễn Xuân Tòng, Đỗ Thị Điệu	920,0	0,0	920,0	8	6	69.000.000	207.000.000	27.600.000	24.480.000	328.080.000
23	108	38	521,0	LUC	Nguyễn Giang Nam, Nguyễn Thị Hiền	521,0	0,0	521,0	8	3	39.075.000	117.225.000	15.630.000	12.240.000	184.170.000
24	108	66	1.024,0	LUC	Nguyễn Hải Hà	1.024,0	0,0	1.024,0	6	6	76.800.000	230.400.000	30.720.000	18.360.000	356.280.000
25	108	111	482,0	LUC	Nguyễn Hải Sơn	482,0	0,0	482,0	3	12	36.150.000	108.450.000	14.460.000	18.360.000	177.420.000
26	110	36	1.126,0	LUC	Nguyễn Tiến Sùng, Nguyễn Thị Huế	1.100,1	0,0	1.126,0	6	6	84.450.000	253.350.000	33.780.000	18.360.000	389.940.000
	110	50		LUC		25,9									
27	110	32	2.453,0	LUC	Nguyễn Thân Ái, Nguyễn Thị Côi	2.453,0	0,0	2.453,0	5	12	183.975.000	551.925.000	73.590.000	30.600.000	840.090.000
28	108	13	475,0	LUC	Nguyễn Thị Bống	475,0	0,0	475,0	1	6	35.625.000	106.875.000	14.250.000	3.060.000	159.810.000
29	110	55	849,0	LUC	Nguyễn Thị Huyến, Nguyễn Văn Dừng	849,0	0,0	849,0	4	6	63.675.000	191.025.000	25.470.000	12.240.000	292.410.000
30	108	40	992,0	LUC	Nguyễn Thị Loan, Đỗ Văn Động	992,0	0,0	992,0	4	6	74.400.000	223.200.000	29.760.000	12.240.000	339.600.000
31	110	63	1.971,0	LUC	Nguyễn Thị Loan, Nguyễn Duy Đức	1.971,0	0,0	1.971,0	6	12	147.825.000	443.475.000	59.130.000	36.720.000	687.150.000
32	108	37	550,0	LUC	Nguyễn Thị Lý, Đỗ Thị Huệ	550,0	0,0	550,0	2	6	41.250.000	123.750.000	16.500.000	6.120.000	187.620.000
33	110	97	1.885,5	LUC	Nguyễn Thị Phượng	75,4	0,0	1.885,5	4	12	141.412.500	424.237.500	56.565.000	24.480.000	646.695.000
	110	67		LUC		1.810,1									

Stt	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
34	108	94	1.283,0	LUC	Nguyễn Thị Sò	4,2	0,0	1.283,0	3	6	96.225.000	288.675.000	38.490.000	9.180.000	432.570.000
	108	107		LUC		1.278,8	0,0								
35	108	28	1.026,0	LUC	Nguyễn Thị Thao	1.026,0	0,0	1.026,0	6	6	76.950.000	230.850.000	30.780.000	18.360.000	356.940.000
36	108	84	996,0	LUC	Nguyễn Văn Đang, Nguyễn Thị Thọ	6,5	0,0	996,0	3	6	74.700.000	224.100.000	29.880.000	9.180.000	337.860.000
	108	111		LUC		7,4	0,0								
	110	32		LUC		982,1	0,0								
37	108	12	825,0	LUC	Nguyễn Văn Hoan	825,0	0,0	825,0	5	6	61.875.000	185.625.000	24.750.000	15.300.000	287.550.000
38	108	21	1.299,0	LUC	Đỗ Văn Huy, Đinh Thị Huấn	1.299,0	0,0	1.299,0	5	6	97.425.000	292.275.000	38.970.000	15.300.000	443.970.000
39	108	55	917,0	LUC	Nguyễn Văn Lư, Đinh Thị Yến	917,0	0,0	917,0	5	6	68.775.000	206.325.000	27.510.000	15.300.000	317.910.000
40	108	44	835,0	LUC	Nguyễn Văn May, Vũ Thị Liên	835,0	0,0	835,0	6	6	62.625.000	187.875.000	25.050.000	18.360.000	293.910.000
41	108	42	1.270,0	LUC	Nguyễn Văn Môn. Đinh Thị Toan	1.270,0	0,0	1.270,0	6	6	95.250.000	285.750.000	38.100.000	18.360.000	437.460.000
42	110	69	454,0	LUC	Nguyễn Ngọc Quang - Nguyễn Thị Miến	454,0	0,0	454,0	3	12	34.050.000	102.150.000	13.620.000	18.360.000	168.180.000
43	108	41	849,0	LUC	Nguyễn Đức Sinh, Nguyễn Thị Hương	849,0	0,0	849,0	4	6	63.675.000	191.025.000	25.470.000	12.240.000	292.410.000
44	110	21	482,0	LUC	Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Thị Hương	482,0	0,0	482,0	2	12	36.150.000	108.450.000	14.460.000	12.240.000	171.300.000
45	110	34	611,0	LUC	Nguyễn Văn Tuyết, Đỗ Thị Tám	611,0	0,0	611,0	5	5	45.825.000	137.475.000	18.330.000	12.750.000	214.380.000
46	110	85	1.213,0	LUC	Nguyễn Xuân Dục, Bùi Thị Oanh	1.155,1	0,0	1.213,0	3	12	90.975.000	272.925.000	36.390.000	18.360.000	418.650.000
	110	97		LUC		57,9	0,0								
47	110	64	775,0	LUC	Nguyễn Xuân Nghĩa, Hoàng Thị Nga	775,0	0,0	775,0	5	6	58.125.000	174.375.000	23.250.000	15.300.000	271.050.000
48	108	26	1.075,0	LUC	Trần Bá Phiên, Nguyễn Thị Lộc	1.075,0	0,0	1.075,0	8	6	80.625.000	241.875.000	32.250.000	24.480.000	379.230.000
49	108	108	1.428,0	LUC	Trần Duy Lăng, Lương Thị Kiều	1.409,9	0,0	1.428,0	6	12	107.100.000	321.300.000	42.840.000	36.720.000	507.960.000
	110	50		LUC		18,1	0,0								
50	108	30	594,0	LUC	Trần Duy Xuất, Phạm Thị Oánh	594,0	0,0	594,0	6	6	44.550.000	133.650.000	17.820.000	18.360.000	214.380.000

Stt	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
51	108	44	550,0	LUC	Trần Thị Bến, Trần Thị Dung	550,0	0,0	550,0	1	6	41.250.000	123.750.000	16.500.000	3.060.000	184.560.000
52	110	16	1.482,0	LUC	Nguyễn Văn Đông,Trần Thị Mai Chinh	1.408,3	0,0	1.482,0	4	12	111.150.000	333.450.000	44.460.000	24.480.000	513.540.000
	110	50		LUC		73,7	0,0								
53	108	110	482,0	LUC	Trần Thị Toán	482,0	0,0	482,0	1	12	36.150.000	108.450.000	14.460.000	6.120.000	165.180.000
54	108	70	947,0	LUC	Trần Văn Châu, Nguyễn Thị Nhỡ	947,0	0,0	947,0	5	5	71.025.000	213.075.000	28.410.000	12.750.000	325.260.000
55	108	16	996,0	LUC	Trần Văn Bảng, Trần Văn Ký	996,0	0,0	996,0	2	6	74.700.000	224.100.000	29.880.000	6.120.000	334.800.000
56	108	100	469,0	LUC	Trần Văn Long, Trần Thị Luân	469,0	0,0	469,0	4	6	35.175.000	105.525.000	14.070.000	12.240.000	167.010.000
57	108	75	1.086,0	LUC	Trần Văn Sáu, Trần Thi Tâm	1.086,0	0,0	1.086,0	6	12	81.450.000	244.350.000	32.580.000	36.720.000	395.100.000
58	108	16	955,0	LUC	Trần Xuân Hồ, Nguyễn Thị Lán	955,0	0,0	955,0	7	6	71.625.000	214.875.000	28.650.000	21.420.000	336.570.000
59	110	86	525,0	LUC	Vũ Bình Minh, Ngô Thị Nguyệt	525,0	0,0	525,0	5	12	39.375.000	118.125.000	15.750.000	30.600.000	203.850.000
60	108	14	820,0	LUC	Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Thị Thoan	820,0	0,0	820,0	6	6	61.500.000	184.500.000	24.600.000	18.360.000	288.960.000
61	108	14	1.330,0	LUC	Nguyễn Quốc Huy, Nguyễn Thị Hạnh	1.330,0	0,0	1.330,0	5	6	99.750.000	299.250.000	39.900.000	15.300.000	454.200.000
62	108	39	603,0	LUC	Đinh Bá Bường, Trần Thị Lanh	603,0	0,0	603,0	6	6	45.225.000	135.675.000	18.090.000	18.360.000	217.350.000
63	110	46	949,0	LUC	Đinh Danh Chiều, Nguyễn Thị Út	949,0	0,0	949,0	9	6	71.175.000	213.525.000	28.470.000	27.540.000	340.710.000
64	108	32	746,0	LUC	Đinh Danh Hoằng, Nguyễn Thị Năm	746,0	0,0	746,0	10	6	55.950.000	167.850.000	22.380.000	30.600.000	276.780.000
65	108	62	903,0	LUC	Đinh Danh Thặng, Vũ Thị Tuyết	903,0	0,0	903,0	7	6	67.725.000	203.175.000	27.090.000	21.420.000	319.410.000
66	108	88	2.348,0	LUC	Đinh Danh Thinh, Nguyễn Thị Thắng	2.348,0	0,0	2.348,0	10	6	176.100.000	528.300.000	70.440.000	30.600.000	805.440.000
67	110	42	911,0	LUC	Đỗ Văn Thạo, Nguyễn Thị Bột	911,0	0,0	911,0	4	6	68.325.000	204.975.000	27.330.000	12.240.000	312.870.000
68	108	73	1.690,0	LUC	Nguyễn Mạnh Diệp, Nguyễn Thị Tám	1.690,0	0,0	1.690,0	9	6	126.750.000	380.250.000	50.700.000	27.540.000	585.240.000
69	110	9	622,0	LUC	Nguyễn Văn Hoàng, Nguyễn Thị Lụa	622,0	0,0	622,0	6	6	46.650.000	139.950.000	18.660.000	18.360.000	223.620.000
70	110	71	498,0	LUC	Nguyễn Đình Khuê, Nguyễn Thị Lý	498,0	0,0	498,0	8	6	37.350.000	112.050.000	14.940.000	24.480.000	188.820.000
71	108	99	1.394,0	LUC	Nguyễn Đình Nô, Lương Thị Ngần	1.394,0	0,0	1.394,0	5	6	104.550.000	313.650.000	41.820.000	15.300.000	475.320.000

Stt	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
72	110	10	658,0	LUC	Nguyễn Văn Rực, Phạm Thị Hương	644,3	0,0	658,0	3	6	49.350.000	148.050.000	19.740.000	9.180.000	226.320.000
	110	17		LUC		13,7	0,0								
73	110	17	715,0	LUC	Nguyễn Đình Thắng, Trần Thị Xuyên	64,6	0,0	715,0	5	6	53.625.000	160.875.000	21.450.000	15.300.000	251.250.000
	110	26		LUC		650,4	0,0								
74	108	19	1.920,0	LUC	Nguyễn Đình Trị, Nguyễn Thị Chất	3,5	0,0	1.920,0	10	6	144.000.000	432.000.000	57.600.000	30.600.000	664.200.000
	108	49		LUC		1.916,5	0,0								
75	108	53	687,0	LUC	Nguyễn Đình Triệu, Lưu Thị Ngân	687,0	0,0	687,0	4	6	51.525.000	154.575.000	20.610.000	12.240.000	238.950.000
76	110	18	126,0	LUC	Nguyễn Quang Lập, Trần Thị Thắm	125,4	0,6	126,0	5	2	9.450.000	28.350.000	3.762.000	5.100.000	46.662.000
77	108	101	550,0	LUC	Nguyễn Tiến Dũng, Trần Thị Bé	550,0	0,0	550,0	5	3	41.250.000	123.750.000	16.500.000	7.650.000	189.150.000
78	110	29	482,0	LUC	Nguyễn Thị Chút, Nguyễn Văn Chung	482,0	0,0	482,0	3	6	36.150.000	108.450.000	14.460.000	9.180.000	168.240.000
79	108	57	1.200,0	LUC	Nguyễn Thị Nguyệt	1.200,0	0,0	1.200,0	5	6	90.000.000	270.000.000	36.000.000	15.300.000	411.300.000
80	110	87	687,0	LUC	Nguyễn Thị Quyên	619,2	67,8	687,0	2	6	51.525.000	154.575.000	18.576.000	6.120.000	230.796.000
81	110	23	821,0	LUC	Nguyễn Thị Từ, Trần Văn Riên	816,8	4,2	821,0	1	6	61.575.000	184.725.000	24.504.000	3.060.000	273.864.000
82	110	50	892,0	LUC	Nguyễn Thị Vui, Hoàng Minh Năm	3,6	0,0	892,0	1	12	66.900.000	200.700.000	26.760.000	6.120.000	300.480.000
	110	65		LUC		888,4									
83	108	71	946,0	LUC	Nguyễn Trung Trực, Trần Thị Đông	927,5	0,0	946,0	5	6	70.950.000	212.850.000	28.380.000	15.300.000	327.480.000
	108	95		LUC		18,5	0,0								
84	108	89	497,0	LUC	Nguyễn Văn Diện, Nguyễn Thị Duyên	497,0	0,0	497,0	5	6	37.275.000	111.825.000	14.910.000	15.300.000	179.310.000

Stt	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
85	110	6	1.105,0	LUC	Nguyễn Văn Dục, Nguyễn Thị Hòa	48,8	0,0	1.105,0	10	6	82.875.000	248.625.000	33.150.000	30.600.000	395.250.000
	110	19		LUC		1.005,1	0,0								
	110	29		LUC		51,1	0,0								
86	108	46	578,0	LUC	Nguyễn Văn Duyên, Phạm Thị Niệm	578,0	0,0	578,0	0	12	43.350.000	130.050.000	17.340.000	0	190.740.000
87	110	77	722,0	LUC	Nguyễn Văn Dương, Nguyễn Đức Lanh	722,0	0,0	722,0	5	6	54.150.000	162.450.000	21.660.000	15.300.000	253.560.000
88	110	39	497,0	LUC	Nguyễn Văn Đại, Đinh Thị Lành	497,0	0,0	497,0	4	6	37.275.000	111.825.000	14.910.000	12.240.000	176.250.000
89	110	6	557,0	LUC	Nguyễn Văn Nhượng, Đinh Thị Hương	557,0	0,0	557,0	5	6	41.775.000	125.325.000	16.710.000	15.300.000	199.110.000
90	110	74	523,0	LUC	Nguyễn Văn Rỡ, Nguyễn Thị Ngừng	523,0	0,0	523,0	7	5	39.225.000	117.675.000	15.690.000	17.850.000	190.440.000
91	110	49	1.156,0	LUC	Nguyễn Văn Tá, Nguyễn Thị Xuyến	1.156,0	0,0	1.156,0	6	6	86.700.000	260.100.000	34.680.000	18.360.000	399.840.000
92	110	70	499,0	LUC	Nguyễn Văn Tuân, Nguyễn Thị Nõn	499,0	0,0	499,0	6	6	37.425.000	112.275.000	14.970.000	18.360.000	183.030.000
93	110	35	451,0	LUC	Nguyễn Văn Thiệm, Nguyễn Thị Lý	447,1	3,9	451,0	6	6	33.825.000	101.475.000	13.413.000	18.360.000	167.073.000
94	108	52	725,0	LUC	Nguyễn Thị Thơm	725,0	0,0	725,0	2	6	54.375.000	163.125.000	21.750.000	6.120.000	245.370.000
95	110	41	573,0	LUC	Nguyễn Xuân Thoại, Đặng Thị Hương	567,8	5,2	573,0	7	6	42.975.000	128.925.000	17.034.000	21.420.000	210.354.000
96	110	62	479,0	LUC	Phạm Thị Vân, Phạm Văn Toản	479,0	0,0	479,0	2	6	35.925.000	107.775.000	14.370.000	6.120.000	164.190.000
97	108	95	360,0	LUC	Trần Văn Hải, Nguyễn Thị Sim	360,0	0,0	360,0	5	3	27.000.000	81.000.000	10.800.000	7.650.000	126.450.000
98	110	47	1.163,0	LUC	Trần Duy Thắng, Vũ Thị Vang	1.163,0	0,0	1.163,0	4	6	87.225.000	261.675.000	34.890.000	12.240.000	396.030.000
99	110	84	946,0	LUC	Trần Đức Tuấn, Nguyễn Thị Chắn	946,0	0,0	946,0	3	6	70.950.000	212.850.000	28.380.000	9.180.000	321.360.000
100	108	112	677,0	LUC	Trần Văn Chế, Trần Thị Tâm	677,0	0,0	677,0	2	6	50.775.000	152.325.000	20.310.000	6.120.000	229.530.000
101	110	17	681,0	LUC	Trần Văn Chủ, Nguyễn Thị Mẫu	681,0	0,0	681,0	4	6	51.075.000	153.225.000	20.430.000	12.240.000	236.970.000
102	110	72	482,0	LUC	Trần Văn Đông, Nguyễn Thị Khuyên	482,0	0,0	482,0	4	12	36.150.000	108.450.000	14.460.000	24.480.000	183.540.000
103	108	65	919,0	LUC	Trần Xuân Luân, Nguyễn Ngọc Nết	919,0	0,0	919,0	4	6	68.925.000	206.775.000	27.570.000	12.240.000	315.510.000
104	110	66	964,0	LUC	Trần Văn Hướng, Hoàng Thị Nhung	964,0	0,0	964,0	4	12	72.300.000	216.900.000	28.920.000	24.480.000	342.600.000

Stt	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích được giao	Loại đất	Hộ gia đình	Diện tích thu hồi trong dự án	Diện tích thu hồi ngoài dự án	Tổng diện tích thu hồi	Số khẩu hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường về đất (75.000đ/m2)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (75.000đ/m2x 3,0)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi trước thời hạn (30.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
105	110	80	3.068,8	LUC	Đỗ Xuân Trường, Nguyễn Thị Thoa	3.018,0	50,8	3.068,8	11	12	230.160.000	690.480.000	90.540.000	67.320.000	1.078.500.000
106	110	86	1.632,3	LUC	Nguyễn Văn Vịnh, Nguyễn Thị Lý	51,8	0,0	1.619,2	5	12	121.440.000	364.320.000	41.307.000	30.600.000	557.667.000
	110	98		LUC		1.325,1	242,3								
107	110	97	1.011,0	LUC	Nguyễn Xuân Doan, Nguyễn Thị Quyên	896,9	114,1	1.011,0	6	12	75.825.000	227.475.000	26.907.000	36.720.000	366.927.000
108	110	96	1.702,1	LUC	Nguyễn Minh Nghĩa, Nguyễn Thị Hiền	1.662,1	40,0	1.702,1	5	12	127.657.500	382.972.500	49.863.000	30.600.000	591.093.000
109	110	104	702,4	LUC	Nguyễn Quang Định, Phạm Thị Nhỡn	465,3	237,1	702,4	5	6	52.680.000	158.040.000	13.959.000	15.300.000	239.979.000
110	110	82	972,0	LUC	Trần Xuân Lệ, Nguyễn Thị Bé	478,9	493,1	972,0	6	6	72.900.000	218.700.000	14.367.000	18.360.000	324.327.000
Cộng						**102.957,9**	**1.259,1**	**104.217,0**			**7.816.275.000**	**23.448.825.000**	**3.088.737.000**	**1.890.060.000**	**36.243.897.000**

Đông Hưng, ngày tháng năm 2026

NGƯỜI LẬP

Vũ Minh Thành

PHÒNG KINH TẾ
TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X.BẮC TIÊN HƯNG - T.HƯNG YÊN

PHẠM MINH HẢI